

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ**

**Số:21/CV.CTY**

**V/v Công bố thông tin Báo cáo tài  
chính năm 2013**

Mẫu số 01  
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2014*

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ
2. Mã chứng khoán: HPL
3. Địa chỉ trụ sở chính: 36 Nguyễn Văn Linh, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
4. Điện thoại: 07103.762360 Fax: 07103.762360
5. Người thực hiện công bố thông tin: Võ Thị Mỹ Nghi – Phó Tổng Giám đốc – Kế toán trưởng Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Bến xe tàu phà Cần Thơ được lập ngày 31/03/2014 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
  - 6.2. Các tài liệu đính kèm: Bản cứng BCTC năm 2013 của Công ty CP Bến xe tàu phà Cần Thơ
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.hplcantho.vn](http://www.hplcantho.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

**\*Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Võ Thị Mỹ Nghi**

# CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

*American Auditing*

## MỤC LỤC

|                                         | Trang  |
|-----------------------------------------|--------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2  |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3      |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5  |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7 - 8  |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 18 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**1 CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY**

Công ty cổ phần Bến xe Tàu phà Cần Thơ ("gọi tắt là Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000173 cấp ngày 20 tháng 5 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hoạt động chính của công ty:

Phục vụ vận tải hành khách; Quản lý và điều hành bến xe, bến tàu; Dịch vụ bán vé máy bay, vé xe lửa, vé phà, quản lý điều hành phà; Đào tạo lái xe mô tô, ô tô; Sát hạch lái xe ô tô; Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách; Đăng kiểm giao thông thủy bộ (chỉ được hoạt động sau khi có giấy phép của Cục đăng kiểm); Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo hành, mua bán xe ô tô các loại; Dịch vụ trông giữ xe, rửa xe ô tô; Kinh doanh xăng dầu; Khai thác vận tải hành khách thủy bộ và công cộng; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi; Thuê bao hợp đồng

Công ty có trụ sở chính tại: 36 Nguyễn Văn Linh, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

**2 THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****Hội Đồng Quản Trị**

Ông Nguyễn Quang Huống

Chủ tịch

Ông Huỳnh Hữu Truyền

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Mạnh

Thành viên

Ông Nguyễn Đình Sửu

Thành viên

Bà Võ Thị Mỹ Nghi

Thành viên

Ông Nguyễn Thành Tính

Thành viên

Ông Lương Hoàng Mạnh

Thành viên

**Ban kiểm soát**

Ông Chim Văn Dương

Trưởng Ban

Bà Nguyễn Thị Thắng

Thành viên

Bà Lê Việt Hồng

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Quang Huống

Tổng Giám Đốc

Ông Huỳnh Hữu Truyền

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Mạnh

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Đình Sửu

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Tô Văn Khởi

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Minh Trí

Phó Tổng Giám Đốc

Bà Võ Thị Mỹ Nghi

Kế Toán Trưởng

**3 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                             | Năm 2013       | Năm 2012       |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Doanh thu thuần                           | 78.834.729.682 | 92.467.566.707 |
| - Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 2.410.755.198  | 5.829.740.985  |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ**

36 Nguyễn Văn Linh, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

### **4 TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như tình hình hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết với Hội đồng Quản trị Công ty rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **5 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc năm tài chính hiện hành đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

### **6 KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục thực hiện công việc kiểm toán cho Công ty.

### **7 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Cần Thơ, ngày 3 tháng 3 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huống

Tổng Giám đốc

Số: 021306044CT/BCKT-AA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ, được lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, từ trang 4 đến trang 18, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn chứa đựng các sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)****NGUYỄN HỮU TRÍ**

Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0476-2013-070-1

**BÙI VĂN BÔNG**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2013-070-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

| TÀI SẢN                                                  | MÃ SỐ      | TM  | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|----------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |     | <b>6.154.192.754</b>  | <b>5.687.189.032</b>  |
| <b>I. Tiền &amp; các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |     | <b>2.575.392.242</b>  | <b>4.455.906.948</b>  |
| 1. Tiền                                                  | 111        | V.1 | 2.575.392.242         | 4.455.906.948         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |     | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> | V.2 | <b>1.084.576.251</b>  | <b>581.683.500</b>    |
| 1. Phải thu khách hàng                                   | 131        |     | 702.576.251           | 287.183.500           |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132        |     | 382.000.000           | 294.500.000           |
| 5. Các khoản phải thu khác                               | 135        |     | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |     | <b>160.533.786</b>    | <b>207.061.064</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        | V.3 | 160.533.786           | 207.061.064           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> | V.4 | <b>2.333.690.475</b>  | <b>442.537.520</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |     | 1.500.690.475         | 198.793.520           |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 158        |     | 833.000.000           | 243.744.000           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200= 210+220+240+250+260) | <b>200</b> |     | <b>34.955.942.405</b> | <b>40.559.851.675</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |     | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |     | <b>34.955.942.405</b> | <b>40.559.851.675</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | V.5 | 34.830.856.681        | 40.338.697.383        |
| - Nguyên giá                                             | 222        |     | 65.840.571.224        | 67.978.986.810        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |     | (31.009.714.543)      | (27.640.289.427)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        |     | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | V.6 | 125.085.724           | 221.154.292           |
| - Nguyên giá                                             | 228        |     | 480.342.857           | 480.342.857           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |     | (355.257.133)         | (259.188.565)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 230        |     | -                     | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>240</b> |     | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |     | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |     | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>               | <b>270</b> |     | <b>41.110.135.159</b> | <b>46.247.040.707</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ        | TM        | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>       | <b>300</b>   |           | <b>8.242.313.402</b>  | <b>11.613.050.649</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>   |           | <b>2.224.541.402</b>  | <b>3.890.898.649</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311          |           | -                     | 500.000.000           |
| 2. Phải trả cho người bán                      | 312          |           | -                     | 113.900.000           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314          | V.7       | 566.854.765           | 641.014.166           |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315          |           | 1.005.895.317         | 1.604.029.267         |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319          | V.8       | 101.309.892           | 181.562.651           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323          |           | 550.481.428           | 850.392.565           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>   |           | <b>6.017.772.000</b>  | <b>7.722.152.000</b>  |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334          | V.9       | 6.000.000.000         | 7.700.000.000         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                    | 338          |           | 17.772.000            | 22.152.000            |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>      | <b>400</b>   |           | <b>32.867.821.757</b> | <b>34.633.990.058</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>   | V.10      | <b>32.867.821.757</b> | <b>34.633.990.058</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411          |           | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412          |           | 2.032.100.000         | 2.032.100.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413          |           | 7.500.000.000         | 7.500.000.000         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417          |           | 1.202.728.461         | 1.400.712.314         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418          |           | 126.218.076           | 126.218.076           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420          |           | 2.006.775.220         | 3.574.959.668         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>   |           | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>     | <b>440</b>   |           | <b>41.110.135.159</b> | <b>46.247.040.707</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> | <b>MÃ SỐ</b> | <b>TM</b> | <b>SỐ CUỐI NĂM</b>    | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>     |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 001          |           | -                     | -                     |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | 002          |           | -                     | -                     |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 003          |           | -                     | -                     |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 004          |           | -                     | -                     |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     | 005          |           | -                     | -                     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 008          |           | -                     | -                     |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 3 tháng 3 năm 2014



Lê Thị Cẩm Tú

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Nghi

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Quang Huống

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TM   | NĂM NAY        | NĂM TRƯỚC      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.1 | 78.834.729.682 | 92.467.566.707 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |      | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |      | 78.834.729.682 | 92.467.566.707 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.2 | 21.379.742.858 | 26.388.681.724 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |      | 57.454.986.824 | 66.078.884.983 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.3 | 96.874.261     | 48.568.738     |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.4 | 2.852.616.667  | 2.309.169.533  |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                                  | 23    |      | 2.852.616.667  | 2.309.169.533  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    |      | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    |      | 52.288.489.220 | 57.988.543.203 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |      | 2.410.755.198  | 5.829.740.985  |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |      | 9.385.852.358  | 4.100.709.091  |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |      | 6.662.892.686  | 2.123.001.395  |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |      | 2.722.959.672  | 1.977.707.696  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |      | 5.133.714.870  | 7.807.448.681  |
| 15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.5 | 513.371.487    | 546.521.408    |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |      | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |      | 4.620.343.383  | 7.260.927.273  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |      | 2.310          | 3.630          |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 3 tháng 3 năm 2014


Lê Thị Cẩm Tú  
Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Nghi  
Kế Toán TrưởngNguyễn Quang Huồng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                          | MÃ SỐ | TM | NĂM NAY          | NĂM TRƯỚC        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                 |       |    |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01    |    | 5.133.714.870    | 7.807.448.681    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |       |    |                  |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                        | 02    |    | 9.262.379.351    | 11.995.312.690   |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03    |    | -                | -                |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04    |    | -                | -                |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |    | (96.874.261)     | (48.568.738)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                                 | 06    |    | 2.852.616.667    | 2.309.169.533    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08    |    | 17.151.836.627   | 22.063.362.166   |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |    | (1.092.148.751)  | 185.801.621      |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |    | 46.527.278       | (119.084.814)    |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |    | (832.866.951)    | 95.096.529       |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |    | (1.301.896.955)  | 173.747.964      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 13    |    | (2.852.616.667)  | (2.309.169.533)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 14    |    | (106.568.514)    | (543.764.046)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 15    |    | -                | 93.000.000       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |    | (482.054.493)    | (951.989.956)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                     | 20    |    | 10.530.211.574   | 18.686.999.931   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                    |       |    |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    |    | (10.307.600.541) | (8.138.479.310)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    |    | -                | 2.039.964.196    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23    |    | -                | -                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24    |    | -                | -                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25    |    | -                | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26    |    | -                | -                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27    |    | 96.874.261       | 48.568.738       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                         | 30    |    | (10.210.726.280) | (6.049.946.376)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                |       |    |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31    |    | -                | -                |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành        | 32    |    | -                | -                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                           | 33    |    | 5.500.000.000    | 3.200.000.000    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                        | 34    |    | (7.700.000.000)  | (10.658.616.572) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                 | 35    |    | -                | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        | 36    |    | -                | (4.800.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                      | 40    |    | (2.200.000.000)  | (12.258.616.572) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                    | 50    |    | (1.880.514.706)  | 378.436.983      |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

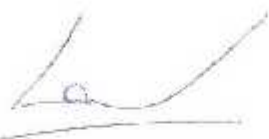
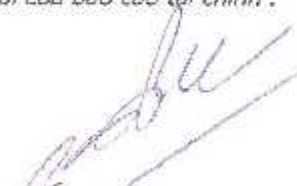
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

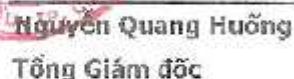
Đơn vị tiền tệ: VND

| CHỈ TIÊU                                                | MÃ SỐ     | TM | NĂM NAY              | NĂM TRƯỚC            |
|---------------------------------------------------------|-----------|----|----------------------|----------------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        |    | 4.455.906.948        | 4.077.469.965        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |    |                      | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> |    | <b>2.575.392.242</b> | <b>4.455.906.948</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.


Lê Thị Cẩm Tú  
Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Nghi  
Kế Toán Trưởng

Cần Thơ, ngày 3 tháng 3 năm 2014

  
Nguyễn Quang Huống  
Tổng Giám đốc

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Bến xe Tàu phà Cần Thơ ("gọi tắt là Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000173 cấp ngày 20 tháng 5 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

#### **2 Ngành nghề kinh doanh**

Phục vụ vận tải hành khách; Quản lý và điều hành bến xe, bến tàu; Dịch vụ bán vé máy bay, vé xe lửa, vé phà, quản lý điều hành phà; Đào tạo lái xe mô tô, ô tô; Sát hạch lái xe ô tô; Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách; Đăng kiểm giao thông thủy bộ (chỉ được hoạt động sau khi có giấy phép của Cục đăng kiểm); Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo hành, mua bán xe ô tô các loại; Dịch vụ trông giữ xe, rửa xe ô tô; Kinh doanh xăng dầu; Khai thác vận tải hành khách thủy bộ và công cộng; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi; Thuê bao hợp đồng

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1 Năm tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

► Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

► Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

► Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

► Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

► Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

#### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

### **3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

### **2 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **3 Hàng tồn kho**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên

#### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

## **4 Các khoản phải thu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

### **b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>                     | <b>Mức trích dự phòng</b> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                      |

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

## 5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 (có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và được sử dụng thay thế cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009), cụ thể như sau:

### a. TSCĐ hữu hình:

#### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Từ ngày 01/07/2013, đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45/2013/TT-BTC thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại TSCĐ                       | Thời gian (năm) |
|---------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 05-20           |
| Máy móc thiết bị                | 08-10           |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10-14           |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05-10           |
| Súc vật, vườn cây lâu năm       | -               |
| Tài sản cố định khác            | 08-10           |

### b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình là phần mềm vi tính

## 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV)

#### *Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoản thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ. Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (i) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (ii) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng**

*Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

*Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**c. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**d. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

(i) **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp):** Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

(ii) **Thuế thu nhập hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(iii) **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | SỐ CUỐI NĂM          | SỐ ĐẦU NĂM           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ   | 2.058.733.596        | 79.490.560           |
| Tiền gửi ngân hàng | 516.658.646          | 4.376.416.388        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.575.392.242</b> | <b>4.455.906.948</b> |

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                                           | SỐ CUỐI NĂM          | SỐ ĐẦU NĂM         |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a. Phải thu khách hàng</b>                             | <b>702.576.251</b>   | <b>287.183.500</b> |
| Cty CP VT và DV DL Phương Trang CN Cần Thơ                | 99.036.250           | 182.746.000        |
| Sở GT VT thành phố Cần Thơ                                | 519.132.000          | -                  |
| Sở GT VT tỉnh Vĩnh Long                                   | 84.408.000           | -                  |
| Các khách hàng khác                                       | 1                    | 104.437.500        |
| <b>b. Trả trước nhà cung cấp</b>                          | <b>382.000.000</b>   | <b>294.500.000</b> |
| Cty TNHH MTV quy hoạch thiết kế thi công An Gia           | 267.000.000          | 267.000.000        |
| Cty CP Xây dựng và PT Đô Thị Cần Thơ                      | -                    | -                  |
| Các khách hàng khác                                       | 115.000.000          | 27.500.000         |
| <b>c. Phải thu khác</b>                                   | <b>-</b>             | <b>-</b>           |
| <b>Tổng cộng</b>                                          | <b>1.084.576.251</b> | <b>581.683.500</b> |
| <b>Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác</b> | <b>1.084.576.251</b> | <b>581.683.500</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ**

36 Nguyễn Văn Linh, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**3 Hàng tồn kho**

|                                            | SỐ CUỐI NĂM        | SỐ ĐẦU NĂM         |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ                            | 160.533.786        | 207.061.064        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>160.533.786</b> | <b>207.061.064</b> |
| Dư phòng giảm giá hàng tồn kho             | -                  | -                  |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b> | <b>160.533.786</b> | <b>207.061.064</b> |

**4 Tài sản ngắn hạn khác**

|                            | SỐ CUỐI NĂM          | SỐ ĐẦU NĂM         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Tạm ứng                    | 833.000.000          | 243.744.000        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.500.690.475        | 198.793.520        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>2.333.690.475</b> | <b>442.537.520</b> |

**5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu               | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác      | Tổng cộng        |
|------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                       |                  |                     |                          |                |                  |
| Số Đầu Năm             | 18.561.436.590        | -                | 26.793.938.043      | 2.345.029.288            | 20.278.585.869 | 67.978.989.810   |
| - Mua trong năm        | 2.864.379.364         | -                | 2.755.163.423       | 148.103.364              | 3.530.663.700  | 10.307.609.841   |
| - Thanh lý, nhượng bán | (3.898.261.939)       | -                | (6.606.448.899)     | (1.715.777.788)          | (225.032.501)  | (12.446.016.127) |
| Số Cuối Năm            | 17.527.554.015        | -                | 23.942.149.567      | 777.449.864              | 23.593.417.178 | 65.840.571.224   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                       |                  |                     |                          |                |                  |
| Số Đầu Năm             | 5.366.579.249         | -                | 11.002.345.384      | 1.502.505.006            | 9.768.859.788  | 27.640.289.427   |
| - Khấu hao trong năm   | 2.553.127.656         | -                | 3.974.710.072       | 251.217.919              | 2.384.255.136  | 9.166.310.783    |
| - Thanh lý, nhượng bán | (292.563.120)         | -                | (3.754.167.006)     | (1.575.178.040)          | (775.032.501)  | (5.796.935.667)  |
| Số Cuối Năm            | 7.627.143.783         | -                | 11.222.893.450      | 231.594.885              | 11.928.082.423 | 31.009.714.543   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                       |                  |                     |                          |                |                  |
| Số Đầu Năm             | 13.194.857.341        | -                | 15.791.589.659      | 842.524.282              | 10.509.726.101 | 40.338.697.383   |
| Số Cuối Năm            | 9.900.410.230         | -                | 12.719.256.117      | 545.854.979              | 11.665.334.755 | 34.830.856.681   |

**6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền máy tính | Phần mềm máy tính | Tổng cộng   |
|------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|-------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                   |                 |                    |                   |             |
| Số Đầu Năm             | -                 | -               | -                  | 480.342.857       | 480.342.857 |
| Số Cuối Năm            | -                 | -               | -                  | 480.342.857       | 480.342.857 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                   |                 |                    |                   |             |
| Số Đầu Năm             | -                 | -               | -                  | 259.188.565       | 259.188.565 |
| - Khấu hao trong năm   | -                 | -               | -                  | 96.068.568        | 96.068.568  |
| Số Cuối Năm            | -                 | -               | -                  | 355.257.133       | 355.257.133 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                   |                 |                    |                   |             |
| Số Đầu Năm             | -                 | -               | -                  | 221.154.292       | 221.154.292 |
| Số Cuối Năm            | -                 | -               | -                  | 125.085.724       | 125.085.724 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ**

36 Nguyễn Văn Linh, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | SỐ CUỐI NĂM        | SỐ ĐẦU NĂM         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT phải nộp         | 297.645.780        | 455.501.080        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 68.609.355         | 106.568.514        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 200.599.630        | 78.944.572         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>566.854.765</b> | <b>641.014.166</b> |

**8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                  | SỐ CUỐI NĂM        | SỐ ĐẦU NĂM         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 41.737.202         | 47.199.934         |
| Bảo hiểm xã hội                  | (35.334.810)       | 33.335.067         |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 94.907.500         | 101.027.650        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>101.309.892</b> | <b>181.562.651</b> |

**9 Vay dài hạn**

|                             | SỐ CUỐI NĂM          | SỐ ĐẦU NĂM           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Vay ngân hàng</b>        | <b>1.500.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> |
| - Vay VCB CN Cần Thơ ( VND) | 1.500.000.000        | 3.000.000.000        |
| <b>Vay đối tượng khác</b>   | <b>4.500.000.000</b> | <b>4.700.000.000</b> |
| - Vay cá nhân               | 4.500.000.000        | 4.700.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>6.000.000.000</b> | <b>7.700.000.000</b> |

**10 Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm trước**

| KHOẢN MỤC                  | SỐ ĐẦU NĂM            | PHÁT SINH TĂNG       | PHÁT SINH GIẢM       | SỐ CUỐI NĂM           |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 20.000.000.000        |                      |                      | 20.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần       | 2.032.100.000         |                      |                      | 2.032.100.000         |
| Vốn khác của CSH           | 7.500.000.000         |                      |                      | 7.500.000.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển      | 674.619.587           | 726.092.727          |                      | 1.400.712.314         |
| Quỹ dự phòng tài chính     | 53.608.804            | 72.609.272           |                      | 126.218.076           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa pp | 2.782.705.049         | 7.260.927.273        | 6.468.672.654        | 3.574.959.668         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>33.043.033.440</b> | <b>8.059.629.272</b> | <b>6.468.672.654</b> | <b>34.633.990.058</b> |

**b. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm nay**

| Khoản mục                  | SỐ ĐẦU NĂM            | PHÁT SINH TĂNG       | PHÁT SINH GIẢM       | SỐ CUỐI NĂM           |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 20.000.000.000        |                      |                      | 20.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần       | 2.032.100.000         |                      |                      | 2.032.100.000         |
| Vốn khác của CSH           | 7.500.000.000         |                      |                      | 7.500.000.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển      | 1.400.712.314         | 69.305.962           | 267.289.814          | 1.202.728.462         |
| Quỹ dự phòng tài chính     | 126.218.076           |                      |                      | 126.218.076           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa pp | 3.574.959.668         | 4.620.343.383        | 6.188.527.832        | 2.006.775.219         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>34.633.990.058</b> | <b>4.689.649.345</b> | <b>6.455.817.646</b> | <b>32.867.821.757</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | NĂM NAY               | NĂM TRƯỚC             |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 78.834.729.682        | 92.467.566.707        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>78.834.729.682</b> | <b>92.467.566.707</b> |

**2 Giá vốn hàng bán**

|                                 | NĂM NAY               | NĂM TRƯỚC             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 21.379.742.858        | 26.388.681.724        |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>21.379.742.858</b> | <b>26.388.681.724</b> |

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC         |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 96.874.261        | 48.568.738        |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>96.874.261</b> | <b>48.568.738</b> |

**4 Chi phí hoạt động tài chính**

|                  | NĂM NAY              | NĂM TRƯỚC            |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi vay          | 2.852.616.667        | 2.309.169.533        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>2.852.616.667</b> | <b>2.309.169.533</b> |

**5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                          | NĂM NAY       | NĂM TRƯỚC     |
|------------------------------------------|---------------|---------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 5.133.714.870 | 7.807.448.681 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.133.714.870 | 7.807.448.681 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp     | 10%           | 10%           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp      | 513.371.487   | 780.744.868   |
| Các khoản miễn, giảm thuế                | -             | (234.223.460) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp  | 513.371.487   | 546.521.408   |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Không phát sinh.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính****3 Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính

|                                    | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.575.392.242          | 4.455.906.948          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 1.084.576.251          | 581.683.500            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.659.968.493</b>   | <b>5.037.590.448</b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>           |                        |                        |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn        | 6.000.000.000          | 8.200.000.000          |
| Phải trả người bán                 | -                      | 113.900.000            |
| Các khoản nợ tài chính khác        | 101.309.892            | 181.562.651            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.101.309.892</b>   | <b>8.495.462.651</b>   |
| <b>Trạng thái ròng</b>             | <b>(2.441.341.399)</b> | <b>(3.457.872.203)</b> |

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### ***Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ gồm các khoản vay như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### ***Quản lý rủi ro tài chính***

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu những rủi ro của thị trường (bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

##### ***a. Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: Rủi ro tiền tệ, Rủi ro lãi suất và Rủi ro về giá khác.

##### ***(i) Quản lý rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng tiền Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của công ty là không trọng yếu vì Công ty chỉ có một số rất ít tiền bằng Đô la Mỹ (USD) tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

##### ***(ii) Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty có các rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ chịu rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu / phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

##### ***(iii) Quản lý rủi ro về giá khác (Rủi ro về giá cổ phiếu)***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng / giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

##### ***b. Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty.

##### ***c. Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ**

36 Nguyễn Văn Linh, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

| Nợ phải trả tài chính              | Dưới 1 năm           | Từ 1 năm<br>đến 5 năm | Tổng cộng            |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>SỐ CUỐI NĂM</b>                 |                      |                       |                      |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn        | 6.000.000.000        | -                     | 6.000.000.000        |
| Phải trả người bán                 | -                    | -                     | -                    |
| Các khoản nợ tài chính khác        | 101.309.892          | -                     | 101.309.892          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.101.309.892</b> | <b>-</b>              | <b>6.101.309.892</b> |
| <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>                  |                      |                       |                      |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn        | 8.200.000.000        | -                     | 8.200.000.000        |
| Phải trả người bán                 | 113.900.000          | -                     | 113.900.000          |
| Các khoản nợ tài chính khác        | 181.562.651          | -                     | 181.562.651          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.495.462.651</b> | <b>-</b>              | <b>8.495.462.651</b> |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                      |                       |                      |
| <b>SỐ CUỐI NĂM</b>                 |                      |                       |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.575.392.242        | -                     | 2.575.392.242        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 1.084.576.251        | -                     | 1.084.576.251        |
| Các khoản đầu tư tài chính         | -                    | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.659.968.493</b> | <b>-</b>              | <b>3.659.968.493</b> |
| <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>                  |                      |                       |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.455.906.948        | -                     | 4.455.906.948        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 581.683.500          | -                     | 581.683.500          |
| Các khoản đầu tư tài chính         | -                    | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5.037.590.448</b> | <b>-</b>              | <b>5.037.590.448</b> |

**4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

**5 Thông tin hoạt động liên tục****6 Thông tin về các bên liên quan**

Cần Thơ, ngày 3 tháng 3 năm 2014

  
 Lê Thị Cẩm Tú  
 Người lập biểu

  
 Võ Thị Mỹ Nghi  
 Kế Toán Trưởng

  
 Nguyễn Quang Hoàng  
 Tổng Giám đốc
